

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ M'GAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST
Ngày 19 - 02 - 2020
“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con và chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Nở.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Mạnh.

2. Bà H Lum Niê.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Thành - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 19/02/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 268/2018/TLST-HNGĐ ngày 24/9/2018 và thụ lý bổ sung số 268a/2019/TLST-HNGĐ ngày 14/02/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXX-ST ngày 06 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17/01/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Ngô Điền L, sinh năm 1974. (có mặt)

- Bị đơn: Chị Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1974. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà ..., đường N, **tổ dân phố ...**, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Xuân Ph - Luật sư chi nhánh Văn phòng luật L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

Địa chỉ: 152 L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Ngô V và bà Nguyễn Thị H. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà ..., thôn T, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Ngô V và bà Nguyễn Thị H: Bà Ngô Thị Thu H, sinh năm 1971. (có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố ..., thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

2. Anh Nguyễn H (có mặt) và chị Ngô Thị Phương D (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố ..., đường L, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

3. Anh Nguyễn Bá Q và chị Ngô Thị A V. (vắng mặt) (có đơn xin từ chối tham gia tố tụng)

Địa chỉ: Đường N, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

4. Chị Nguyễn Thị Thanh N. (vắng mặt) (có đơn xin từ chối tham gia tố tụng)

Địa chỉ: ...A đường H, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

5. Chị Trần Thị Hồng H. (vắng mặt) (có đơn xin từ chối tham gia tố tụng)

Địa chỉ: Số nhà ..., đường B, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Ngô Điền L trình bày:

Anh L và chị Trần Thị Mỹ L kết hôn trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 09/8/1999.

Thời gian đầu vợ chồng anh chị chung sống với nhau hạnh phúc, thỉnh thoảng cũng có xảy ra mâu thuẫn nhưng không lớn. Đến tháng 5 năm 2016 vợ chồng anh chị xảy ra nhiều mâu thuẫn, anh chị thường xuyên cãi vã, nguyên nhân là vì bất đồng quan điểm. Anh chị không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, có việc gì chung trong gia đình thì vợ chồng anh chị chỉ trao đổi qua điện thoại, có một thời gian anh nhập

viện điều trị bệnh và nghỉ việc ở nhà để hồi phục sức khỏe nhưng chị L không lo lắng, không quan tâm chăm sóc, không động viên tinh thần. Hiện nay, anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với nhau. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L.

Về con chung: Trong quá trình chung sống anh và chị L có 02 người con chung là Ngô Bảo Tr, sinh ngày 07/02/2000 và Ngô Bảo M, sinh ngày 19/01/2006. Các con đều phát triển khỏe mạnh bình thường. Cháu Tr đã đủ tuổi trưởng thành nên anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu M còn nhỏ cần sự chăm sóc của chị L nên giao cháu M cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị có tạo lập được những tài sản chung sau:

1. Thửa đất số 278b, tờ bản đồ số 9, diện tích 156m², diện tích sử dụng thực tế 180,18m², đất tọa lạc tại ..., đường N, tổ dân phố ..., thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 949724 ngày 23/9/2005 cho hộ ông Ngô Điền L (viết tắt: Thửa đất số 278b). Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng. Tài sản gắn liền với đất gồm: nhà xây cấp 4, có diện tích 82,3485m²; 01 phòng học là nhà xây cấp 4, diện tích 27,88m²; 01 nhà vệ sinh diện tích 5,04m²; Mái che diện tích 43,443m²; Sân diện tích 29,516m²; cổng và hàng rào; 01 bồn nước 1000l có giá đỡ; 01 giếng đào sâu 22m, có nắp đậy, đường kính 01m. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông S, dài 28,6m; phía Tây giáp đất ông H, dài 28,6 m; phía Bắc giáp đất ông Ng, dài 28,6m; phía Nam giáp đường, dài 6,3m.

2. Số tiền 550.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm mở tại Ngân hàng C Chi nhánh Đ – Phòng giao dịch huyện C (viết tắt là: Ngân hàng) vào ngày 05/02/2016 đứng tên anh L.

Nguồn gốc của số tiền nêu trên do vợ chồng anh chị chuyển nhượng đất và nhà tại xã V, huyện B, thành phố H với giá 700.000.000 đồng. Sau khi chuyển nhượng, vợ chồng anh chị đã tặng cho ông Ngô V và bà Nguyễn Thị H là bố mẹ ruột của anh L số tiền 50.000.000 đồng, số tiền còn lại 650.000.000 đồng, vợ chồng anh chị gửi tiết kiệm tại Ngân hàng nêu trên. Nguồn gốc số tiền nhận chuyển nhượng nhà và đất tại thành phố H là tiền chuyển nhượng thửa đất số 412, tờ bản đồ số 41, diện tích 99,5m², đất tọa lạc tại thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 684540 ngày 17/3/2016 cho anh Ngô Điền L và chị Trần Thị Mỹ L (viết tắt thửa đất số 412) với giá 590.000.000 đồng. Nguồn gốc đất là của ông V và bà H là bố mẹ ruột của anh L. Vào năm 2000, ông V và bà H đã cho vợ chồng anh chị ra ở riêng tại thửa đất nêu trên.

Ngày 05/5/2016, anh L và chị L thống nhất rút 100.000.000 đồng trong tài khoản tiết kiệm cho anh trai chị L là Trần Ngọc T địa chỉ: Quận B, thành phố H mượn. Số tiền này anh T đã trả vào năm 2017 và chị L đang quản lý. Số tiền còn lại 550.000.000 đồng, hiện nay không còn vì đầu năm 2017, anh L bị bệnh đi khám, điều trị, nhờ người chăm sóc, hồi phục sức khỏe hết số tiền khoảng 163.822.000 đồng và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình hết số tiền 100.000.000 đồng. Cuối năm 2017, anh L rút toàn bộ số tiền còn lại trong sổ tiết kiệm là 350.000.000 đồng, khi rút tiền anh có nói với chị L, số tiền này anh L trả nợ cho anh Nguyễn H và chị Ngô Thị Phương D là vợ chồng em gái của anh L số tiền 100.000.000 đồng và trả cho anh Nguyễn Bá Q và chị Ngô Thị A V là vợ chồng chị gái của anh L số tiền 60.000.000 đồng và 2,5 tấn cà phê nhân quy ra tiền là 93.000.000 đồng, các khoản tiền trên anh L mượn để xây nhà vào năm 2009. Số tiền còn lại 97.000.000 đồng anh L giao cho chị L quản lý. Ngoài ra, anh chị không còn tài sản chung gì khác.

Về tài sản chung: Anh và chị L tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh và chị L không có nợ chung.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Trần Thị Mỹ L trình bày:

Chị L đồng ý với ý kiến của nguyên đơn anh Ngô Điền L về thời gian đăng ký kết hôn. Chị L thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung. Chị L không cảm nhận được tình cảm của anh L. Chị L đã chịu đựng hơn 10 năm và cố gắng níu kéo để giữ hạnh phúc gia đình nhưng anh L không có sự thay đổi. Do tình trạng hôn nhân mâu thuẫn quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được, hôn nhân không còn ý nghĩa. Hiện nay, chị L và anh L không còn tình cảm gì với nhau, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay anh L có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chị L đồng ý.

Về con chung: Chị L đồng ý với ý kiến của anh L.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L đồng ý với ý kiến của anh L.

Về tài sản chung: Chị L đồng ý với ý kiến của anh L. Ngoài ra, chị và anh L còn có tài sản chung là diện tích đất rẫy trồng 300 trụ tiêu có diện tích 3000m², tọa lạc tại xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Về nguồn gốc đất vào năm 2015, vợ chồng anh chị nhận chuyển nhượng diện tích đất nêu trên của ông V và bà H. ông V và bà H chỉ lấy tiền 2000m² đất với giá 60.000.000 đồng, còn cho vợ chồng anh chị 1000m² đất, tiền nhận chuyển nhượng đất là tiền lương dạy học và tiền dạy thêm của anh L. Khi vợ chồng anh chị nhận chuyển nhượng thì các bên chỉ nói miệng, không lập hợp đồng, hiện nay đất cũng chưa sang tên cho anh chị.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị L và anh L thỏa thuận để lại tài sản cho các con và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, ngày 14/02/2019 chị L có đơn yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn, với nội dung như sau: Giao cho chị L quản lý, sử dụng thửa đất số 278b và tài sản gắn liền với đất. Giao cho anh L quản lý, sử dụng các tài sản, gồm: Số tiền tiết kiệm 550.000.000 đồng và 300 trụ tiêu trồng năm 2015 trên diện tích đất 3000m² tại xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng anh T trả vào năm 2017, chị L thừa nhận đã nhận và quản lý số tiền này. Tuy nhiên, năm 2017 chị L đã trả nợ cho chị Trần Thị Hồng H và chị Nguyễn Thị Thanh N số tiền 70.000.000 đồng, còn lại 30.000.000 đồng chị L sử dụng trang trải sinh hoạt trong gia đình. Chị L thừa nhận vào năm 2017 anh L có thời gian điều trị bệnh và hồi phục sức khỏe, tuy nhiên số tiền như anh L đã trình bày là không đúng, chị L không đồng ý số nợ anh L đã trả là nợ chung của vợ chồng và không đồng ý với việc anh L đưa cho chị L số tiền 97.000.000 đồng tiền tiết kiệm.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh L không đồng ý với ý kiến của chị L về tài sản chung là 300 trụ tiêu trồng năm 2015 trên diện tích đất 3000m² tại xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, vì đây là tài sản của ông V và bà H là bố mẹ ruột của anh. Vào năm 2015, bố mẹ anh cho anh mượn diện tích đất nêu trên để trồng hoa màu là đậu và bắp để tăng thêm thu nhập đến đầu năm 2017 vì lý do sức khỏe nên anh không tiếp tục làm mà trả lại cho bố mẹ và không đồng ý số nợ chị L đã trả là nợ chung của vợ chồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Trần Thị Mỹ L là ông Nguyễn Xuân Ph trình bày: Ông đồng ý với ý kiến của chị Trần Thị Mỹ L về tài sản chung.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô V, bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền của ông V, bà H là chị Ngô Thị Thu H trình bày:

Ông Ngô V và bà H là bố mẹ ruột của anh L. Ông bà đồng ý với ý kiến của anh L, chị L về nguồn gốc thửa đất số 412 là tài sản của vợ chồng ông bà. Vào năm 2000, ông bà có cho vợ chồng anh L, chị L ở nhờ tại căn nhà cấp 4 trên thửa đất nêu trên, tại thời điểm này thửa đất nêu trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình anh L, chị L quản lý, sử dụng đã tiến hành đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh L và chị L, việc anh L và chị L đăng ký, kê khai và chuyển nhượng thửa đất nêu trên ông bà không biết. Tuy nhiên, ông bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Chị L cho rằng 300 trụ tiêu trồng năm 2015 trên diện tích đất 3000m² tại xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk là tài sản chung của chị L, anh L ông bà không đồng ý. Vào năm 2015, vợ chồng ông bà có cho anh L trồng hoa màu là đậu và bắp trên diện tích đất này để tăng thêm thu nhập, cùng trong năm đó ông bà có nhờ con rể là anh

Nguyễn H phá toàn bộ số cây cà phê đã già cỗi để trồng 300 trụ tiêu. Đến đầu năm 2017, anh L bị bệnh không tiếp tục canh tác trên đất nên đã trả lại cho ông bà. Hiện nay, ông bà cho vợ chồng con gái là chị D và anh H làm để có thêm thu nhập, đồng thời quản lý đất rẫy cho ông bà. Hơn nữa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất này vẫn đứng tên ông V.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn H và chị Ngô Thị Phương D trình bày:

Anh chị là em gái và là em rể của anh L. Vào năm 2009, anh L đã mượn của vợ chồng anh chị số tiền 100.000.000 đồng, để trang trải nợ nần trong gia đình. Khi vay tiền chỉ có anh L vay, không có chị L. Số nợ này anh L đã trả vào năm 2017.

Đối với diện tích đất rẫy trồng 300 trụ tiêu có diện tích 3000m², tọa lạc tại xã Q, huyện C chị L cho rằng đây là tài sản chung của anh L và chị L là không đúng, vì đây là tài sản của ông V và bà H. Ông V là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đầu năm 2017, ông V và bà H vì tuổi cao sức yếu không thể canh tác được nên có cho vợ chồng anh chị làm để có thêm thu nhập cho đến nay.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Bá Q và chị Ngô Thị A V trình bày:

Anh chị là chị gái và anh rể của anh L. Vào năm 2009, anh L có mượn của vợ chồng anh chị số tiền 60.000.000 đồng và 2,5 tấn cà phê nhân quy ra tiền là 93.000.000 đồng, để trang trải nợ nần trong gia đình. Khi vay tiền chỉ có anh L vay, không có chị L. Số nợ này anh L đã trả vào năm 2017. Nay, anh L không còn nợ vợ chồng anh chị và anh chị cũng không có liên quan gì đến vụ án này nên đề nghị Tòa án xem xét cho anh chị được từ chối tham gia tố tụng.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh N và chị Trần Thị Hồng H trình bày:

Các chị là đồng nghiệp của chị L, vào năm 2015 chị N có cho chị L mượn số tiền 30.000.000 đồng và chị H có cho chị L mượn số tiền 40.000.000 đồng. Khi mượn tiền chỉ có chị L, không có anh L, các bên chỉ nói miệng, không có giấy tờ vay mượn. Số tiền này chị L đã trả cho các chị vào năm 2017 nên các chị không có liên quan gì đến vụ án, đề nghị Tòa án xem xét cho các chị được từ chối tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk phát biểu: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh L và chị L. Về con chung: đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của anh L và chị L. Giao cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Ngô Bảo M, sinh ngày 19/01/2006, cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Đối với số tiền trong sổ tiết kiệm anh L và chị L đã sử dụng hết trong thời kỳ hôn nhân nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị L. Đối với tài sản 300 trụ tiêu trồng năm 2015 trên diện tích đất 3000m² tại xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk là tài sản của ông Ngô V nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị L. Đối với tài sản chung là thửa đất số 278b và tài sản trên đất đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho anh L và chị L. Về án phí: Anh Ngô Điền L và chị Trần Thị Mỹ L có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh Ngô Điền L và chị Trần Thị Mỹ L khởi kiện yêu cầu giải quyết “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”. Hội đồng xét xử, xác định: đây là vụ án tranh chấp Hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị Mỹ L và anh Ngô Điền L, có địa chỉ: Số nhà ..., đường N, tổ dân phố ..., thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk và tài sản các bên tranh chấp là bất động sản cũng tọa lạc tại thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

[1.3] Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Ngô Thị Phương D, anh Nguyễn Bá Q, chị Ngô Thị A V, chị Nguyễn Thị Thanh N, chị Trần Thị Hồng H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai và trong quá trình giải quyết vụ án có đơn xin từ chối tham gia tố tụng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Ngô Điền L và chị Trần Thị Mỹ L kết hôn tuân thủ đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Về tình trạng hôn nhân giữa anh L và chị L, thấy rằng anh L và chị L đều thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy

ra mâu thuẫn, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, anh chị không còn tình cảm vợ chồng và sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay anh L làm đơn xin ly hôn với chị L thì chị L đồng ý. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh L và chị L.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống anh L và chị L có 02 con chung là cháu Ngô Bảo Tr, sinh ngày 07/02/2000 và cháu Ngô Bảo M, sinh ngày 19/01/2006. Các con đều phát triển khỏe mạnh bình thường. Cháu Tr đã đủ tuổi trưởng thành nên anh L và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp. Đối với cháu M, anh L và chị L thỏa thuận giao cho chị L nuôi dưỡng và anh L không phải cấp dưỡng nuôi con. Về phía cháu M cũng có nguyện vọng được sống chung với chị L. Hội đồng xét xử, xét thấy việc thỏa thuận nuôi con, cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của cháu M, nên cần chấp nhận.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung: Xét yêu cầu khởi kiện chia tài sản khi ly hôn của chị Trần Thị Mỹ L về việc giao cho anh L được quản lý, sử dụng các tài sản, gồm: Số tiền tiết kiệm 550.000.000 đồng tại Ngân hàng C Chi nhánh Đ– Phòng giao dịch huyện C và 300 trụ tiêu trồng năm 2015 trên diện tích đất 3000m² tại xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Hội đồng xét xử xét thấy, đối với tài sản là 300 trụ tiêu trồng năm 2015 trên diện tích đất 3000m² tại xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk căn cứ theo kết quả xem xét thẩm định, định giá ngày 12/8/2019 thì tiêu trồng năm 2015 có 290 cây trong đó: loại A 190 cây có giá trị **87.818.000 đồng**, loại B 100 cây có giá trị **36.970.000 đồng** chị L đồng ý với kết quả xem xét thẩm định và định giá. Trong quá trình giải quyết vụ án chị L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh diện tích đất và tài sản trên đất là tài sản chung của chị L và anh L. Căn cứ vào lời khai của ông V, bà H, anh L, anh H và chị D đều trình bày vào năm 2015, vợ chồng ông V có cho anh L mượn diện tích đất nêu trên để trồng hoa màu là đậu và bắp để tăng thêm thu nhập, cùng trong năm đó ông V đã đầu tư toàn bộ tài chính và nhờ anh H phá toàn bộ số cây cà phê đã già cỗi để trồng 300 trụ tiêu. Đến đầu năm 2017, anh L bị bệnh không tiếp tục canh tác trên đất nên trả lại cho vợ chồng ông V, vợ chồng ông V đã cho vợ chồng anh H và chị D canh tác trên đất để tăng thêm thu nhập cho đến nay. Anh L cũng không thừa nhận về việc anh đã sử dụng tiền lương và tiền dạy thêm để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cũng như đầu tư và chăm sóc 300 trụ tiêu như chị L trình bày. Qua quá trình thu thập tài liệu chứng cứ, thể hiện: Nguồn gốc của diện tích đất 3000m² tại xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk là một phần của thửa đất số 83, tờ bản đồ số 14, diện tích 7250,0m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 684022 do UBND huyện C cấp ngày 31/12/2015 cho ông Ngô V. Trong quá trình quản lý, sử

dụng ông V có tặng cho, chuyển nhượng hay cho ai đầu tư, chăm sóc tài sản trên đất và hiện nay ai là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất thì chính quyền địa phương và các hộ dân sử dụng đất liền kề không biết được. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của chị L cho rằng tài sản nêu trên là tài sản chung của chị L, anh L và yêu cầu giao cho anh L quản lý, sử dụng là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với số tiền tiết kiệm 550.000.000 đồng. Qua tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng C Chi nhánh Đ- Phòng giao dịch huyện C cung cấp thể hiện: Ngày 05/02/2016 anh L có mở tài khoản tiết kiệm tại Ngân hàng với số tiền 650.000.000 đồng và ngày 06/12/2017 đã tất toán. Hiện nay, tài khoản tiết kiệm nêu trên không có số dư.

Hội đồng xét xử xét thấy, anh L và chị L đều thống nhất đây là tài sản chung của anh chị và thống nhất về nguồn gốc của số tiền nhưng trong quá trình chung sống anh L đã tự ý rút và sử dụng số tiền 550.000.000 đồng mà không thông qua chị L là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật hôn nhân và gia đình về nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng và khoản 1 Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình về chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung quy định “Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận”.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án chị L thừa nhận vào năm 2017, anh L có thời gian điều trị bệnh nhưng số tiền anh L đã sử dụng để chi phí từ tài khoản tiết kiệm chị L không đồng ý và đề nghị anh L cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh. Qua tài liệu, chứng cứ anh L cung cấp, thể hiện: Chi phí có hóa đơn chứng từ khám và điều trị bệnh từ ngày 03/7/2017 đến 10/8/2018 là 9.000.000 đồng. Ngoài ra, còn có những chi phí khác gồm: Thuê xe cấp cứu từ bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Lắk đến bệnh viện Chợ Rẫy thành phố Hồ Chí Minh lượt đi và lượt về với số tiền 8.000.000 đồng. Trong quá trình điều trị chị L không trực tiếp chăm sóc cho anh Lang, anh Lang đã thuê 01 người chăm sóc là anh Nguyễn H, nghề nghiệp làm nông, với thu nhập bình quân 200.000 đồng/ngày, thời gian chăm sóc: tại bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Lắk từ ngày 03/7 đến ngày 07/7/2017, từ ngày 15/9 đến ngày 25/9/2017 và từ ngày 14/10 đến ngày 17/10/2017 là 20 ngày x 200.000 đồng = 4.000.000 đồng; tại bệnh viện Chợ Rẫy: từ ngày 11/10 đến ngày 13/10/2017 là 03 ngày x 200.000 đồng = 600.000 đồng; ngày 17/7/2017 đưa đi khám tại bệnh viện nhân dân 115 - thành phố Hồ Chí Minh: 01 ngày x 200.000 đồng = 200.000 đồng; ngày 27/10/2017 đưa đi tái khám tại bệnh viện Chợ Rẫy: 01 ngày x 200.000 đồng = 200.000 đồng. Sau khi xuất viện, anh Lang xin nghỉ việc để hồi phục sức khỏe từ tháng 10 đến tháng 01/2018, mỗi tháng anh Lang chi phí 6.000.000 đồng x 03 tháng = 18.000.000 đồng và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình trong năm 2017 với số tiền 100.000.000 đồng. Tổng cộng 140.000.000 đồng. Đây là những khoản chi phí hợp lý nên cần chấp nhận. Anh L còn kê khai nhiều khoản chi phí khám, điều trị và mua thuốc ngoài bảo hiểm nhưng không cung cấp được hóa đơn chứng từ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với số tiền 350.000.000 đồng trong tài khoản tiết kiệm, anh L rút vào cuối năm 2017, để trả nợ cho vợ chồng anh H, chị D số tiền 100.000.000 đồng; trả nợ cho vợ chồng anh Q, chị V số tiền 60.000.000 đồng và 2,5 tấn cà phê nhân quy ra tiền là 93.000.000 đồng. Số tiền còn lại 97.000.000 đồng anh L giao cho chị L quản lý. Chị L không thừa nhận những khoản nợ nêu trên là nợ chung và không thừa nhận anh L giao cho chị giữ số tiền 97.000.000 đồng là có căn cứ. Bởi lẽ, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ anh L cung cấp và lời trình bày của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều xác định chỉ có anh L vay, chị L không vay.

Như vậy, số tiền còn lại trong số tiền tiết kiệm là 410.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản chung của anh L và chị L. Xét công sức đóng góp của anh L trong tài sản này nhiều hơn chị L. Vì vậy, cần chia theo tỷ lệ 60:40 số tiền cho anh L và chị L.

Đối với thửa đất số 278b, chị L và anh L đều cho rằng trong quá trình tạo lập tài sản này anh chị đều có công sức đóng góp nhiều hơn. Tuy nhiên, anh chị không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy, tài sản chung nêu trên được chị L và anh L tạo lập ra trong thời kỳ hôn nhân, mỗi người đều có công sức đóng góp như nhau trong việc tạo lập, duy trì khối tài sản chung, do vậy cần chia đôi tài sản trên cho chị L và anh L là phù hợp với quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Chị L có nguyện vọng được quản lý, sử dụng thửa đất 278b. Xét nguyện vọng của chị L là phù hợp với nhu cầu sử dụng về nhà ở và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Giao cho chị L trực tiếp quản lý, sử dụng, định đoạt thửa đất số 278b và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất. Chị L có trách nhiệm thanh toán cho anh L $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất. Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định và định giá ngày 12/8/2019, giá trị thửa đất số 278b có giá thị trường 630.000.000 đồng và tài sản gắn liền trên đất là 150.547.000 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 780.547.000 đồng.

Cụ thể, phần tài sản anh L được nhận như sau: tiền tiết kiệm 246.000.000 đồng; trị giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 780.547.000 đồng : 2 = 390.273.500 đồng. Tổng cộng là 636.273.500 đồng.

Phần tài sản chị L được nhận như sau: tiền tiết kiệm 164.000.000 đồng; trị giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 390.273.500 đồng. Tổng cộng là 554.273.500 đồng.

Giao cho chị L được quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt thửa đất số 278b và toàn bộ tài sản trên đất. Chị L phải thanh toán lại cho anh L $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 390.273.500 đồng. Tuy nhiên, anh L quản lý số tiền tiết kiệm

410.000.000 đồng, vì vậy chị L còn phải thanh toán cho anh L số tiền 226.273.500 đồng.

Việc anh L không đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng mà để lại cho các con là không phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.4] Về nợ chung: Anh L và chị L xác định không có nợ chung.

[3] Đối với số tiền 100.000.000 đồng, anh L và chị L cho anh T vay vào năm 2016 và một số tài sản trên diện tích đất 3000m² tại xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk gồm: 32 cây tiêu trồng năm 2019; 265 cây núc nác; 57 trụ bê tông; 03 cây bơ trồng năm 2016; 05 cây sầu riêng trồng đầu năm 2019. Theo đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của chị L và trong quá trình giải quyết vụ án anh L, chị L đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô V và bà Nguyễn Thị H cho rằng thửa đất số 412 là tài sản của vợ chồng ông bà. Ông bà chỉ cho anh L và chị L ở nhờ. Trong quá trình quản lý, sử dụng anh L và chị L kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển nhượng ông bà không biết. Tuy nhiên, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đề cập để giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Ngô Điền L phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh Ngô Điền L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia là 20.000.000 đồng + 4% x (636.273.500 đồng - 400.000.000 đồng) = 29.451.000 đồng. (đã làm tròn số)

Chị Trần Thị Mỹ L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia là 20.000.000 đồng + 4% x (554.273.500 đồng - 400.000.000 đồng) = 26.171.000 đồng. (đã làm tròn số)

Do không chấp nhận một phần yêu cầu nên chị Trần Thị Mỹ L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là: 124.788.000 đồng x 5% = 6.239.400 đồng.

[6] Về chi phí tố tụng khác: Chị Trần Thị Mỹ L tạm nộp 4.000.000 đồng tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do các bên không thỏa thuận được nên căn cứ khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, anh L và chị L mỗi bên chịu ½ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.000.000 đồng. Anh L có nghĩa vụ trả cho chị L 2.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70; Điều 71; Điều 72; Điều 73; Điều 76; khoản 2, 4 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 29; Điều 33; Điều 55; Điều 56; Điều 59; Điều 58; khoản 2 Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Ngô Điền L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Ngô Điền L và chị Trần Thị Mỹ L.

2. Về quan hệ con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh Ngô Điền L và chị Trần Thị Mỹ L. Giao cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Ngô Bảo M, sinh ngày 19/01/2006, cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của chị Trần Thị Mỹ L.

Giao cho chị Trần Thị Mỹ L được quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt thửa đất số 278b, tờ bản đồ số 9, có diện tích 156m², diện tích thực tế sử dụng là 180,18m², đất tọa lạc tại ..., đường N, tổ dân phố ..., thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 949724 ngày 23/9/2005 cho hộ ông Ngô Điền L và toàn bộ tài sản trên đất gồm có: nhà xây cấp 4, có diện tích 82,3485m²; 01 phòng học là nhà xây cấp 4, diện tích 27,88m²; 01 nhà vệ sinh diện tích 5,04m²; Mái che diện tích 43,443m²; Sân diện tích 29,516m²; cổng và hàng rào; 01 bồn nước 1000l có giá đỡ; 01 giếng đào sâu 22m, có nắp đậy, đường kính 01m. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông S, dài 28,6m; phía Tây giáp đất ông H, dài 28,6 m; phía Bắc giáp đất ông Ng, dài 28,6m; phía Nam giáp đường, dài 6,3m.

Buộc chị Trần Thị Mỹ L có trách nhiệm thanh toán lại cho anh Ngô Điền L số tiền là 226.273.500 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Chị Trần Thị Mỹ L có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động về tài sản theo quy định của pháp luật.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Mỹ L về việc giao cho anh Ngô Điền L quản lý, sử dụng tài sản là 290 trụ tiêu trồng năm 2015 trên diện tích đất 3000m² tại xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk có giá trị 124.788.000 đồng.

4. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Anh Ngô Điền L và chị Trần Thị Mỹ L mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Chị L đã tạm ứng 4.000.000 đồng nên chị L được nhận lại 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản khi thu được từ anh L.

5. Về án phí: Anh Ngô Điền L phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 29.451.000 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0006816 ngày 17/9/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư M'gar. Anh L còn phải nộp 29.451.000 đồng.

Chị Trần Thị Mỹ L phải nộp 26.171.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Do không chấp nhận một phần yêu cầu nên chị L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là **6.239.400** đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 23.250.000 đồng theo biên lai số 0007030 ngày 01/2/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư M'gar. Chị L còn phải nộp 9.160.000 đồng.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư M'gar;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện Cư M'gar;
- UBND xã Quảng Tiến, huyện Cư M'gar;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

(Đã ký)

Phùng Thị Nở